



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY**

Số: **68/BXMT.TK**

Về việc công bố thông tin
báo cáo tài chính Quý II năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được lập ngày 16/7/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: www.bxmt.com.vn hoặc đường link <http://bxmt.com.vn/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu (VT) TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN
Mẫu số B 02 – DN
Mẫu số B 03 – DN
Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.168.329.906	167.135.621.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	148.280.290.091	98.990.357.151
1. Tiền	111		8.740.290.091	4.150.357.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.540.000.000	94.840.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.600.000.000	55.768.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		15.600.000.000	55.768.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.793.366.490	8.400.465.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.777.056.000	6.059.791.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	259.299.025	904.642.152
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.853.262.376	1.532.282.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(96.250.911)	(96.250.911)
IV. Hàng tồn kho	140		28.002.000	60.406.200
1. Hàng tồn kho	141	V.06	28.002.000	60.406.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.466.671.325	3.916.392.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	320.548.277	401.385.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.146.123.048	3.515.007.035
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.855.171.749	28.252.957.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		26.815.568.466	27.046.459.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	26.400.701.268	26.530.790.314
- Nguyên giá	222		84.678.765.413	82.948.206.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.278.064.145)	(56.417.416.101)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	414.867.198	515.669.022
- Nguyên giá	228		3.468.304.390	3.468.304.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.053.437.192)	(2.952.635.368)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		558.483.929	599.841.193
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	558.483.929	599.841.193
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		481.119.354	606.656.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	481.119.354	606.656.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		201.023.501.655	195.388.578.657

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.800.706.190	29.569.146.286
I. Nợ ngắn hạn	310		18.358.017.651	25.180.982.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.369.228.739	1.387.185.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.168.893	11.032.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.283.256.803	3.294.955.016
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.131.797.667	9.441.191.911
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	215.273.736	310.714.012
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	4.174.485.050	7.435.055.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành Cty	322	V.17	3.176.806.763	3.300.848.466
II. Nợ dài hạn	330		4.442.688.539	4.388.163.539
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.242.688.539	4.188.163.539
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	200.000.000	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.222.795.465	165.819.432.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	178.222.795.465	165.819.432.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.567.269.715	111.305.348.115
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.655.525.750	29.514.084.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.514.084.256	29.514.084.256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.141.441.494	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		201.023.501.655	195.388.578.657

Ngày 16... tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyễn Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.143.790.284	53.244.551.318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(512.351.193)	(840.694.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.224.967.440)	(27.327.447.409)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.384.287.851)	(4.545.074.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.751.946.232	24.064.175.569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.799.265.553)	(38.613.553.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.974.864.479	5.981.956.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.460.241.445)	(3.021.830.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55.254.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.600.000.000)	(107.868.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.768.000.000	114.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.552.055.360	6.940.520.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.315.068.461	10.150.690.252
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49.289.932.940	16.132.647.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.990.357.151	23.744.900.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	148.280.290.091	39.877.547.349

Ngày 22/07/2021, tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Ngọc Đoàn

Nguyễn Văn Thành

Đặng Nguyễn Nguyên Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	20.159.276.219	19.084.121.191	49.817.090.786	51.736.962.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		20.159.276.219	19.084.121.191	49.817.090.786	51.736.962.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	11.793.375.974	10.590.912.666	24.408.938.916	24.991.169.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		8.365.900.245	8.493.208.525	25.408.151.870	26.745.792.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.487.557.141	3.681.950.602	2.876.080.304	7.200.047.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.723.920.737	1.938.098.083	5.633.482.612	5.067.516.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.129.536.649	10.237.061.044	22.650.749.562	28.878.323.514
11. Thu nhập khác	31	VI.06	917.835.301	760.371.229	1.890.957.843	1.828.740.183
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		917.835.301	760.371.229	1.890.957.843	1.828.740.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	8.047.371.950	10.997.432.273	24.541.707.405	30.707.063.697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.635.977.220	2.224.594.380	4.936.844.311	6.174.190.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	6.411.394.730	8.772.837.893	19.604.863.094	24.532.873.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.726	2.830	5.961	7.958

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Ngày ..16... tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyễn Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017, thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 166 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2021, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	193.140.102	588.450.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	8.547.149.989	3.561.906.628
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	139.540.000.000	94.840.000.000
Cộng:	148.280.290.091	98.990.357.151

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	4.000.000.000	4.000.000.000	9.768.000.000	9.768.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - Chi nhánh Chợ Lớn		0	37.000.000.000	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4	11.600.000.000	11.600.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng:	15.600.000.000	15.600.000.000	55.768.000.000	55.768.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	152.593.415	106.838.564
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	15.943.396	42.037.500
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	2.443.318.410	3.445.694.300
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	13.997.876	231.586.070
Khách hàng khác	2.151.202.903	2.233.635.269
Cộng:	4.777.056.000	6.059.791.703

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP TM Công nghệ Cơ điện Minh Thành		254.100.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương	41.181.805	570.345.679
Nhà cung cấp khác	218.117.220	80.196.473
Cộng:	259.299.025	904.642.152

5. Các khoản phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		-		-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	2.182.479.328	-	834.144.849	-
Tạm ứng nhân viên	312.000.000	-	499.000.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	309.637.599		149.992.096	
Phải thu khác	49.145.449	-	49.145.449	-
Cộng:	2.853.262.376	-	1.532.282.394	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.002.000	-	29.802.000	-
Hàng hóa		-	30.604.200	-
Cộng:	28.002.000	-	60.406.200	-

7. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2021	75.474.252.652	4.565.458.537	2.181.336.364	727.158.862	82.948.206.415
Mua trong năm	705.785.340	855.470.000		30.000.000	1.591.255.340
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	335.728.092				335.728.092
Giảm do thanh lý		(196.424.434)			(196.424.434)
Tại ngày 30/06/2021	76.515.766.084	5.224.504.103	2.181.336.364	757.158.862	84.678.765.413
<i>Giá trị hao mòn</i>					

Tại ngày 01/01/2021	50.982.301.557	4.507.111.987	508.425.520	419.577.037	56.417.416.101
Khấu hao trong kỳ	1.869.908.049	35.249.701	109.066.818	42.847.910	2.057.072.478
Giảm do thanh lý		(196.424.434)			(196.424.434)
Tại ngày 30/06/2021	52.852.209.606	4.345.937.254	617.492.338	462.424.947	58.278.064.145
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2021	24.491.951.095	58.346.550	1.672.910.844	307.581.825	26.530.790.314
Tại ngày 30/06/2021	23.663.556.478	878.566.849	1.563.844.026	294.733.915	26.400.701.268

8. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2021	877.402.000	1.425.873.503	1.051.728.887	113.300.000	3.468.304.390
Tăng trong kỳ					0
Tại ngày 30/06/2021	877.402.000	1.425.873.503	1.051.728.887	113.300.000	3.468.304.390
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2021	877.402.000	1.425.873.503	536.059.865	113.300.000	2.952.635.368
Khấu hao trong kỳ			100.801.824		100.801.824
Tại ngày 30/06/2021	877.402.000	1.425.873.503	636.861.689	113.300.000	3.053.437.192
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2021	0	0	515.669.022	0	515.669.022
Tại ngày 30/06/2021	0	0	414.867.198	0	414.867.198

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	30/06/2021
Mở rộng nhà để xe hai bánh	174.598.773	0	0	174.598.773
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	192.046.067	0	192.046.067	0
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	0	0	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lõi đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	0	0	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	56.727.273	0	0	56.727.273
Cải tạo MB khu vực đậu xe qua đêm và đường giao thông nội bộ BXMT	51.014.535	42.559.955	0	93.574.490

Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời		45.000.000	0	45.000.000
Xây dựng hệ thống quản lý hiệu suất công việc		62.000.000	0	62.000.000
Cài tạo camera giám sát toàn Bến xe		1.128.848	0	1.128.848
Máy phát điện		777.300.000	777.300.000	0
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	0	0	18.181.818
Cộng:	599.841.193	927.988.803	969.346.067	558.483.929

10. Chi phí trả trước **30/06/2021** **01/01/2021**

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	152.845.964	170.760.638
- Phân bổ chi phí sửa chữa	61.772.049	187.099.275
- Phân bổ chi phí khác	105.930.264	43.525.847
Cộng:	320.548.277	401.385.760

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	282.108.366	383.543.742
- Phân bổ chi phí sửa chữa	132.875.102	166.390.680
- Phân bổ chi phí khác	66.135.886	56.722.222
Cộng:	481.119.354	606.656.644

11. Phải trả người bán ngắn hạn **30/06/2021** **01/01/2021**

Bên liên quan

Công ty CP Hòa Phú	5.715.000	3.275.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Quốc Tế Việt Nhật	342.323.024	342.323.024
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	844.801.347	852.445.892
Công ty TNHH TM Tuấn Bình		106.700.000
Các nhà cung cấp khác	176.389.368	82.441.820
Cộng:	1.369.228.739	1.387.185.736

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác	7.168.893	11.032.456
Cộng:	7.168.893	11.032.456

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2021	Phải thu
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	
Thuế GTGT	910.667.165		4.611.200.435	(3.636.666.535)	1.885.201.065	
Thuế TNDN	2.384.287.851		4.936.844.311	(2.384.287.851)	4.936.844.311	
Thuế TNCN		(3.400.789.614)	2.273.231.288	(18.564.722)		(1.146.123.048)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		(114.217.421)	575.428.848		461.211.427	
Thuế môn bài			3.000.000	(3.000.000)	-	
Cộng	3.294.955.016	(3.515.007.035)	12.399.704.882	(6.042.519.108)	7.283.256.803	(1.146.123.048)

14. Phải trả người lao động	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người lao động	2.131.797.667	9.441.191.911
Cộng:	2.131.797.667	9.441.191.911

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
		0
Cộng:	0	0

16. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn và trợ cấp ốm đau	126.788.600	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.500.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác		10.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	1.547.696.450	2.425.055.150
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines		3.896.250
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	1.359.320.000	2.201.905.000
+ Đối tượng khác	188.376.450	219.253.900
Cộng:	4.174.485.050	7.435.055.150

b) Phải trả dài hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	664.977.500	664.977.500
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	47.985.000	47.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.369.888.039	3.315.363.039
Cộng:	4.242.688.539	4.188.163.539

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.127.848.466	4.598.334.000	(4.670.875.703)	3.055.306.763
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	173.000.000	121.500.000	(173.000.000)	121.500.000
Cộng:	3.300.848.466	4.719.834.000	(4.843.875.703)	3.176.806.763

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2021	01/01/2021
	200.000.000	200.000.000
Cộng:	200.000.000	200.000.000

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP QC Tương Tác	8.806.451	
Cty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	27.624.634	12.627.648
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen	32.727.274	32.727.276
Công ty TNHH Vòng Tròn Đò	63.333.333	86.956.521
Công ty TNHH TM DV QC Định Hướng	13.918.463	91.242.874
Công ty Cổ phần Hàm Nghi	20.979.018	41.958.042
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn		36.070.381
Công ty CP Giáo dục Bella		
Công ty TNHH TM DV XNK Gia He	739.001	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Viễn thông Hòa Thuận Phát	47.145.562	9.131.270
	215.273.736	310.714.012

20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	25.000.000.000	111.305.348.115	29.514.084.256	165.819.432.371
Lãi trong kỳ			19.604.863.094	19.604.863.094
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		5.261.921.600	(5.261.921.600)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.580.000.000)	(4.580.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(121.500.000)	(121.500.000)
Cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 30/06/2021	25.000.000.000	116.567.269.715	36.655.525.750	178.222.795.465

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	Quý II.2021	Quý II.2020
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.159.276.219	19.084.121.191
Cộng:	20.159.276.219	19.084.121.191

2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	11.793.375.974	10.590.912.666
Cộng:	11.793.375.974	10.590.912.666
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.487.557.141	3.681.950.602
Cộng:	1.487.557.141	3.681.950.602
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	2.723.920.737	1.938.098.083
6. Thu nhập khác		
Cộng:	917.835.301	760.371.229
7. Chi phí khác		
Cộng:	0	0
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	48.257.094	22.650.909
Chi phí nhân viên	10.507.752.599	8.798.499.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.080.801.463	1.095.817.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.825.407	1.891.541.276
Chi phí bằng tiền khác	1.011.660.148	720.501.296
Cộng:	14.517.296.711	12.529.010.749
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:		
8.047.371.950		10.997.432.273
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	132.514.152	125.539.623
Các khoản điều chỉnh tăng	132.514.152	125.539.623
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	115.514.152	115.539.623
+ Tiền hỗ trợ cho ĐTN Công ty	5.000.000	
+ Tiền hỗ trợ công tác hậu cần cho lực lượng huấn luyện nâng cao của BCH quân sự quận Bình Tân tham gia Hội thao Thành phố	5.000.000	
+ Tiền cho đại biểu khách mời tham dự Hội nghị NLĐ Công ty năm 2021	3.000.000	
+ Tiền tặng phiếu mua hàng cho thành viên HĐQT và BKS thời nhiệm kỳ 2016-2020	4.000.000	
+ Tiền cho phòng CS PCCC Công an TP.HCM		10.000.000

Các khoản điều chỉnh giảm		0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	8.179.886.102	11.122.971.896
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	1.635.977.220	2.224.594.380
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.411.394.730	8.772.837.893

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16. tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

